CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-14.3%	**-20.0%**	**-17.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.23 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.11 (Ca)** Cảnh báo

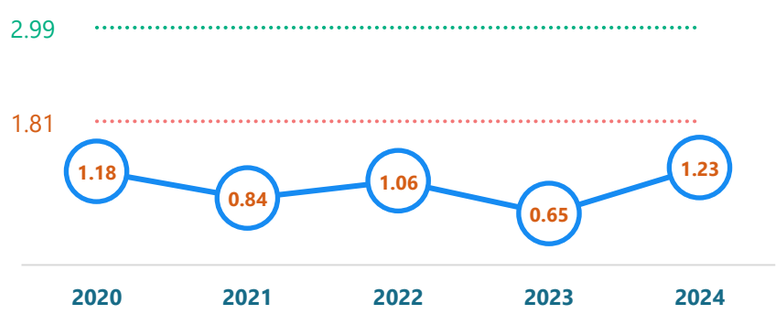
DT thuần — *2024*: **268** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 134 ▲ 100%

LN sau thuế — *2024*: **1.01** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 16.5 ▲ 107%

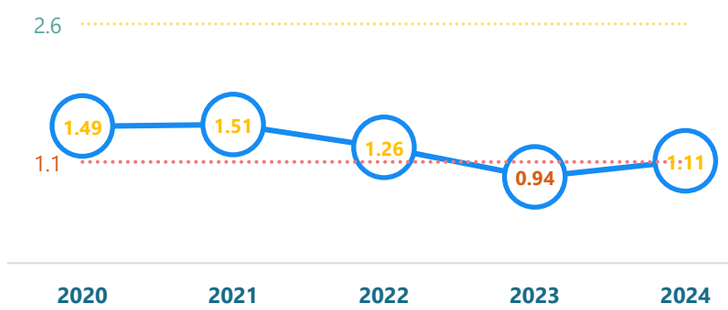
ROE — 2024: **1.8%**; +/- YoY ▲ 25.7%

ROA — 2024: **0.4%**; +/- YoY ▲ 6.7%

Z - Score



Z'' - Score



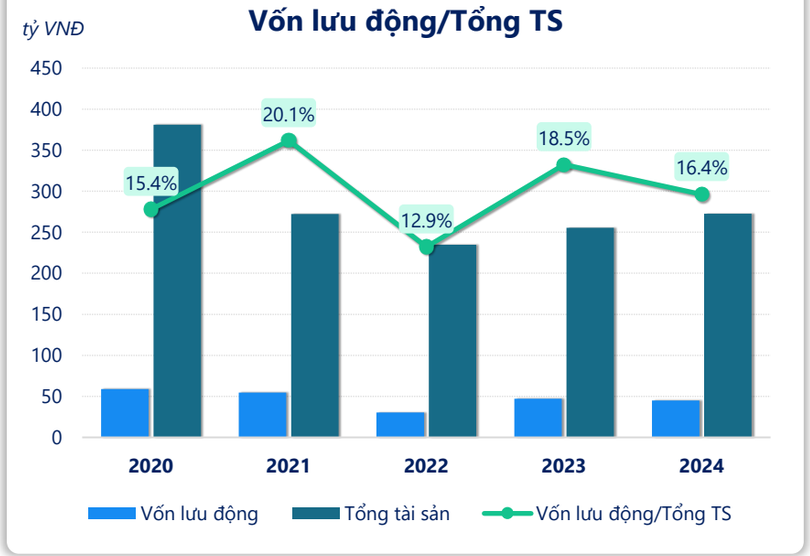
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PEN** năm **2024** đạt **1.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

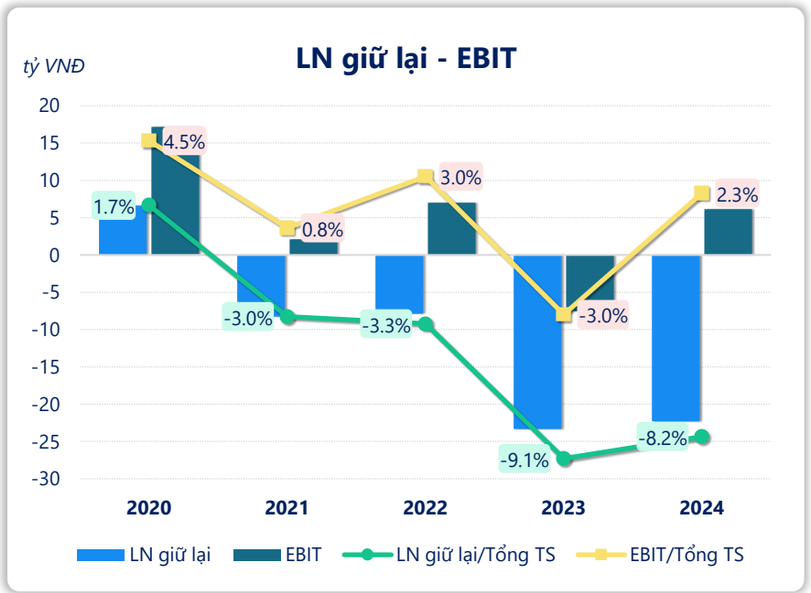
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.11** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PEN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **PEN** ghi nhận doanh thu thuần **268.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 100%** và **tăng 107%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.77%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

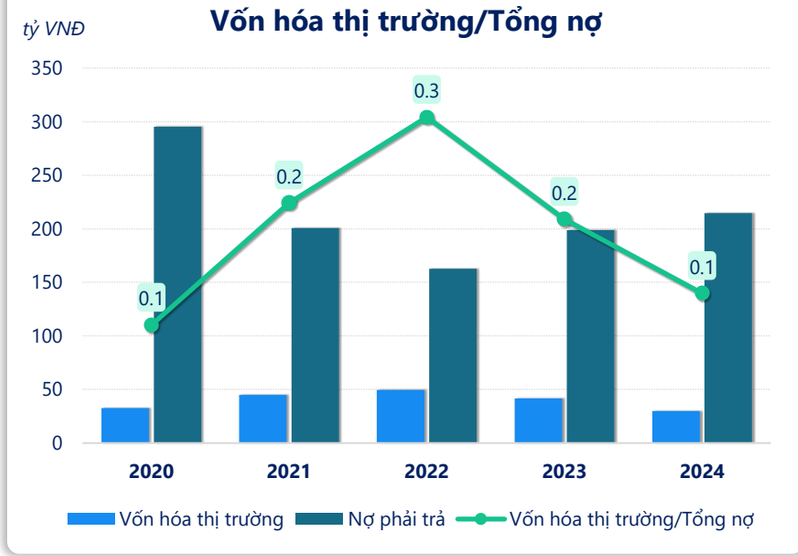


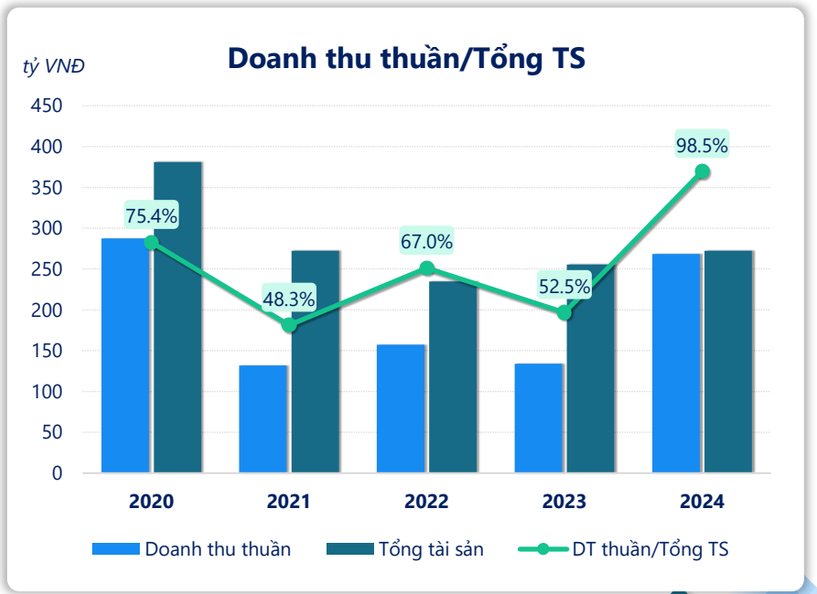


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**272**	**255**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	254	235	8.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	35.0	-55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.16	10.7	-14.0%
Phải thu ngắn hạn	198	163	21.3%
Hàng tồn kho	25.7	20.7	24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.35	5.96	6.5%
Tài sản dài hạn	**18.1**	**20.0**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	16.2	18.8	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.22**	**21.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	199	8.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**188**	**11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	47.6	17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	10.2	249%
Nợ dài hạn	5.14	10.5	-50.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.09	10.4	-51.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**57.7**	**56.7**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**57.7**	**56.7**	**1.8%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**287**	**132**	**157**	**134**	**268**
Giá vốn hàng bán	275	121	141	126	247
Lợi nhuận gộp	**12.2**	**11.1**	**16.5**	**7.54**	**21.6**
Doanh thu HĐTC	28.0	8.47	1.94	0.57	4.44
Chi phí TC	8.96	9.89	7.92	6.20	5.16
Chi phí lãi vay	**9.09**	**9.97**	**6.57**	**7.14**	**5.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.39	0.25	0.41	0.58	0.10
Chi phí QLDN	27.4	23.5	11.5	15.5	21.0
LN thuần từ HĐKD	**3.43**	**-14.1**	**-1.35**	**-14.2**	**-0.16**
Lợi nhuận khác	4.64	6.17	1.77	-0.48	1.17
LN trước thuế	**8.07**	**-7.89**	**0.41**	**-14.7**	**1.02**
Lợi nhuận sau thuế	**6.42**	**-8.59**	**0.41**	**-15.5**	**1.01**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.42**	**-8.59**	**0.41**	**-15.5**	**1.01**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	54.7	-27.1	32.6	-21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-7.81	7.13	1.52	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-35.4	-30.1	-11.3	3.11
Tiền đầu kỳ	27.9	50.8	62.3	12.3	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.9**	**11.4**	**-50.0**	**22.8**	**-19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	50.8	62.3	12.3	35.0	15.4